TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-PT
Ngày: 22 – 4 - 2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng và bà Trần Thị Sâm

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: Bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2021 về Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DSST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan bị kháng cáo.

Theo Q1 Đ1 đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q sinh năm 1936; nơi cư trú cuối cùng: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (đã chết ngày 08/5/2020)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

- Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Nguyễn Thị Đ sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn S, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của chị Đ: Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2021)

2. Bị đơn: Bà Phan Thị L sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Q1 sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn S, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị Ch sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn Ph, xã V, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị L1 sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Ch, xã S, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị Th sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà Q1, bà Ch, bà L1, bà Th: Anh Nguyễn Văn H sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền. (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2021)

- Chị Nguyễn Thị D sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Văn Th sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của anh Th: Bà Phan Thị L sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/12/2019).

- Chị Nguyễn Thị Th1 sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn S, xã S, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

4. Người kháng cáo: Bà Phan Thị L là bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 27/02/2020 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng anh Nguyễn Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Q1, bà Ch, bà L1, bà Th và chị Đ trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị Ph sinh được 06 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn Th2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Th. Cụ Đ1, cụ Ph không có con nuôi. Ông Th2 chết năm 1985, cụ Đ1 chết năm 1989, cụ Ph chết năm 2008, ông Q chết ngày 08/5/2020. Ông Q có vợ là bà Đ Thị Đ2 chết năm 1998 và 02 con là anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Đ. Ông Th2 có vợ là bà Phan Thị L và 03 con là chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị Th1. Tài sản của cụ Đ1, cụ Ph để lại là quyền sử dụng 795m^2 đất (270m^2 đất ở, 525m^2 đất vườn), tại thửa số 47 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988, địa chỉ: Thôn Đ, xã Qu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Cụ Đ1, cụ Ph không để lại di chúc.

Năm 1997, thửa đất số 47 thuộc quyền sử dụng của cụ Đ1, cụ Ph được gộp thêm diện tích thửa số 48 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Th2, bà L thành một thửa có tổng diện tích 1.070m^2 (300m^2 đất ở, 770m^2 đất vườn, thửa số 47, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1997). Ngày 16/7/2002 Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 733830 đối với diện tích 1.045,1m^2 đất gồm 488,3m^2 đất ở, 556,8m^2 đất vườn, tại thửa số 2, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 2002 (trước đó là thửa số 47, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1997) cho bà Phan

Thị L. Ngày 22/5/2019, Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan đã ban hành Q1 Đ1 số 1684/QĐ-UBND hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 733830 đã cấp cho bà Phan Thị L.

Ông Q và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Q là anh H đề nghị chia di sản của cụ Đ1, cụ Ph theo diện tích thực tế 765,1m^2 (208,3m^2 đất ở, 556,8m^2 đất vườn), tại thửa số 47 tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa Chnh xã Qu lập năm 1988, nay là một phần diện tích thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 2002 theo quy Đ1 của pháp luật cho ông Q, bà Q1, bà Ch, ông Th2, bà L1, bà Th. Anh H nhận phần di sản của bà Q1, bà Ch, bà L1, bà Th, chị Đ cho và xin nhận phần đất giáp với đất của gia đình anh H để tiện cho việc sử dụng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2019, đơn trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn là bà Phan Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Th trình bày:

Năm 1970 bà L kết hôn với ông Nguyễn Văn Th2. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống cùng với bố mẹ ông Th2 là cụ Nguyễn Văn Đ1, cụ Nguyễn Thị Ph. Ông Th2 và bà L có 04 con chung, trong đó có một người con là anh Nguyễn Văn Tr chết năm 1988 khi mới 13 tuổi; còn 03 người là Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị Th1. Ông Th2, bà L không có con nuôi. Năm 1985 ông Th2 chết không để lại di chúc. Năm 1988 cụ Đ1, cụ Ph có nói cho bà L nhà đất thuộc quyền sử dụng của hai cụ nhưng không lập văn bản. Cụ Đ1 dẫn bà L lên Ủy ban nhân dân xã Qu làm thủ tục chuyển quyền sử dụng 795m^2 đất tại thửa số 47, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988 cho bà L. Khi lên UBND xã cụ Đ1 chỉ nói với UBND xã chứ cụ Đ1 và bà L không ký vào bất cứ văn bản giấy tờ nào. Năm 1997 khi đo đạc bản đồ, Nhà nước đã nhập 795m^2 đất của cụ Đ1, cụ Ph tại thửa số 47 vào 280m^2 đất ở thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà L tại thửa số 48. Theo bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1997, bà L được quyền sử dụng 1.070m^2 đất (gồm 300m^2 đất ở, 770m^2 đất vườn) tại thửa số 47, tờ bản đồ số 04. Đến năm 2002, khi đo đạc lập bản đồ số thì diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà L chỉ còn 1.045,1m^2 gồm 556,8m^2 đất vườn, 488,3m^2 đất ở, tại thửa số 2, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa Chnh xã Qu năm 2002. Ngày 16/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 733830 cho bà L được quyền sử dụng 1.045,1m^2 gồm 556,8m^2 đất vườn, 488,3m^2 đất ở tại thửa số 2, tờ bản đồ số 13. Bà L không hiểu lý do tại sao ngày 22/5/2019, Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan lại ra Q1 Đ1 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L vẫn đang quản lý và không chấp nhận việc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan.

Vợ chồng bà L chung sống cùng cụ Đ1, cụ Ph tại ngôi nhà gỗ 05 gian ở trên đồi. Năm 2016 nhà cũ bị đổ, mẹ con bà L xây mới ngôi nhà hiện nay đang ở. Cụ Đ1, cụ Ph không còn tài sản gì trên đất. Cây cối, tài sản trên đất hiện nay đều do bà L trồng và xây dựng nên. Sau khi cụ Đ1, cụ Ph chết, bà L là người trực tiếp trông coi thửa đất, lo ma chay và hương khói cho các cụ. Từ năm 1994

đến năm 2015 bà L là người nộp tiền thuế thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13 nhưng không còn giữ hóa đơn.

Bà L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Q về phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ Ph là 795m^2 đất tại thửa số 47, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa Chnh xã Qu lập năm 1988, vì diện tích đất này cụ Đ1, cụ Ph đã cho bà sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L không đồng ý chia thừa kế nên không yêu cầu Tòa án buộc các đồng thừa kế thanh toán lại tiền thuế đất, tiền công trông coi quản lý di sản. Ngoài ra, bà L không có yêu cầu phản tố hay đề nghị gì khác.

Tại các bản tự khai ngày 25/8/2020 của bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Th, đơn đề nghị ngày 26/8/2020 của bà Nguyễn Thị Q1 trình bày: Khi ông Nguyễn Văn Q khởi kiện, bà Ch, bà L1, bà Th, bà Q1 có quan điểm cho ông Q phần di sản các bà được hưởng nhưng đến ngày 08/5/2020 ông Q chết nên phần di sản bà Ch, bà L1, bà Th, bà Q1 được hưởng sẽ để lại cho anh H.

Tại bản tự khai ngày 30/7/2020 chị Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị Đ là con đẻ của ông Nguyễn Văn Q. Ngày 08/5/2020, ông Q chết không để lại di chúc nên Tòa án đã đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Đối với phần di sản mà ông Q được hưởng của cụ Đ1, cụ Ph nếu chị Đ được hưởng lại thì chị cho anh H hưởng toàn bộ.

Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền L1, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị D nhất trí với ý kiến của bà Phan Thị L, đất của cụ Đ1, cụ Ph đã cho bà L nên chị D không nhất trí yêu cầu chia di sản của ông Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th1 đã được Tòa án sơ thẩm triệu tập và tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ xong không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 27/12/2019 thể hiện: Thực tế thửa số 2, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 2002 có diện tích 1.045,1m^2, gồm 488,3m^2 đất ở, 556,8m^2 đất vườn. Diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà L vẫn là 280m^2 đất ở. Diện tích đất thuộc quyền sử dụng của cụ Đ1, cụ Ph theo bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988 chỉ còn 765,1m^2 gồm 208,3m^2 đất ở, 556,8m^2 đất vườn, tổng giá trị 80.636.000 đồng (đất ở 200.000đ/m^2, đất vườn 70.000đ/m^2). Phần diện tích đất của cụ Đ1, cụ Ph có các chiều, cạnh: Phía Bắc giáp đất nhà ông H, ông Hạnh, bà L chia làm 05 đoạn dài 9,07m + 1,26m + 20,44m + 12,75m + 20,54m; phía Nam giáp Đ dài 23,68m; phía Đông giáp đất nhà ông Chiến chia làm 04 đoạn dài 8,27m + 3,86m + 8,8m + 21,51m; phía Tây giáp đất nhà ông Công chia làm 03 đoạn dài 20,63m + 5,57m + 17,99m.

Tài sản trên diện tích đất 765,1m^2 gồm: nhà bếp, chuồng gà và các loại cây cối giá trị 6.700.000 đồng.

Tại Biên bản làm việc ngày 08/01/2020, Ủy ban nhân dân xã Qu xác định: Cụ Đ1, cụ Ph được quyền sử dụng 795m^2 đất tại thửa số 47, vợ chồng bà L được quyền sử dụng 280m^2 đất tại thửa 48, tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988. Khi còn sống cụ Đ1, cụ Ph không chuyển nhượng đất của mình cho ai tại UBND xã Qu. Năm 1997, diện tích đất của cụ Đ1, cụ Ph gộp với thửa đất của vợ chồng bà L có tổng diện tích 1.070m^2 tại thửa số 47, tờ bản đồ số 4 xã Qu lập năm 1997. Năm 2002 bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.045,1m^2 gồm 488,3m^2 đất ở, 556,8m^2 đất vườn, tại thửa số 2, tờ bản đồ số 13 xã Qu lập năm 2002. Ngày 22/5/2019 UBND huyện Nho Quan ban hành Q1 Đ1 hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L. UBND xã Qu không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988 làm cơ sở pháp lý để giải uyết vụ án. Về hiện trạng thửa đất của cụ Ph, cụ Đ1 theo kết quả xem xét thẩm định là 765,1m^2, giảm 29,9m^2 so với bản đồ địa chính năm 1988. Sai số này là do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công. Cụ Ph, cụ Đ1 đã hoàn thành việc nộp thuế trước khi chết. Từ năm 2010 đến năm 2015, nghĩa vụ nộp thuế đối với 2 thửa đất do bà L nộp, tổng 6 năm x 10.200đ/năm = 61.200đ. Từ năm 2016 đến nay Nhà nước miễn thuế sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 Tòa án nhân dân huyện Nho Quan quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 149, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 611, 612, 613, 623, khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Q đối với quyền sử dụng diện tích đất 765,1m^2 gồm 208,3m^2 đất ở, 556,8m^2 đất vườn tại thửa số 47, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988.

2. Phân chia di sản:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng di sản của cụ Đ1 cụ Ph gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 626,5m^2 (trong đó có 163,3m^2 đất ở, 463,2m^2 đất vườn) có tổng giá trị là 65.084.000 đồng. Vị trí, số đo các chiều tiếp giáp các cạnh diện tích đất cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông H, ông Hạnh, bà L và phần diện tích đất chia cho anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị Th1 gồm 05 đoạn dài lần lượt 9,07m + 1,26m + 20,44m + 12,75m + 8,96m; Phía Nam giáp Đ dài 23,68m; Phía Đông giáp nhà ông Chiến dài 14,73m; Phía Tây giáp nhà ông Công chia làm 03 đoạn dài 20,63m + 5,57m + 17,99m (có sơ đồ kèm theo). Được quyền sở hữu tài sản trên đất (do bà L trồng) gồm: 02 cây xoài trị giá 340.000 đồng; 03 cây xoan trị giá 1.050.000 đồng; 07 cây keo trị giá 2.450.000 đồng; 02 cây sung trị giá 300.000 đồng; 03 cây ổi trị giá 246.000 đồng; 01 cây mít trị giá 216.000 đồng; rau các loại 25m^2

trị giá 400.000 đồng. Tổng giá trị là 5.002.000đ (Năm triệu không trăm linh hai nghìn đồng).

2.2. Chia cho chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị Th1 được quyền sử dụng di sản của cụ Đ1 cụ Ph gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 138,6m^2 (trong đó có 45m^2 đất ở; 93,6m^2 đất vườn) có tổng giá trị là 15.552.000đồng. Số đo và chiều tiếp giáp các cạnh diện tích đất chia cho chị D, anh Th, chị Th1 cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất nhà ông Chiến chia làm 02 đoạn dài 8,27m + 3,86m; Phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Th dài 8,96m; Phía Tây giáp nhà bà L dài 20,54m; Phía Đông giáp nhà ông Chiến chia làm 02 đoạn dài 6,78m + 8,8m (có sơ đồ kèm theo). Được quyền sở hữu tài sản trên đất (do bà L trồng và xây dựng) gồm: 01 nhà bếp diện tích 10,2m^2 (đã khấu hao hết); 01 chuồng gà diện tích 15m^2 (đã khấu hao hết); 03 cây mít trị giá 648.000 đồng; 25 cây chuối trị giá 250.000 đồng; 01 cây gáo trị giá 140.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 50.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 250.000 đồng; 04 cây đu đủ trị giá 360.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 1.698.000đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng). Giao cho anh Nguyễn Văn Th quản lý phần di sản chị Th1 được chia.

3. Công nhận việc các bà Nguyễn Thị Q1, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Đ tặng cho ông Nguyễn Văn H được sử dụng, sở hữu với phần di sản, tài sản ông Q và các bà Q1, bà Ch, bà L1, bà Th, được chia và được sở hữu.

4. Ông Nguyễn Văn H phải thanh toán cho bà Phan Thị L số tiền 16.202.000đồng (Mười sáu triệu hai trăm linh hai nghìn đồng). Trong đó tiền công sức bảo quản, gìn giữ di sản, tiền thuế đất tổng 11.200.000đồng và tiền trị giá các tài sản trên đất là 5.002.000đồng. Chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị Th1 phải thanh toán cho bà L số tiền 3.938.000 đồng (Trong đó tiền công sức bảo quản, gìn giữ di sản, tiền thuế đất là 2.240.000 đồng và trị giá tài sản trên đất là 1.698.000 đồng). Theo phần chị D, anh Th, chị Th1 mỗi người phải trả cho bà L là 1.312.600 đồng (Một triệu ba trăm mười hai nghìn sáu trăm đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn H về việc không yêu cầu chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị Th1 phải thanh toán tiền chênh lệch về di sản và ông Nguyễn Văn H chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm Đ1, Đ1 giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy Đ1 tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận, yêu cầu, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021 bà Phan Thị L kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DSST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan. Lý do, bản án chia di sản thừa kế không đảm bảo quyền lợi cho bà, thửa đất chia thừa kế đã được UBND huyện Nho Quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà L. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phan Thị L trình bày: Bà kháng cáo bản án sơ thẩm về phần xác Đ1 di sản thừa kế 765,1m^2 đất nằm trong diện tích thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13. Lý do, khi còn sống cụ Đ1 và cụ Ph đã tuyên bố cho bà L toàn bộ diện tích đất của các cụ; năm 2002 bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế không còn là di sản của cụ Đ1, cụ Ph. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H đề nghị Tòa án bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải Q1 vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị Q1 số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan.

- Miễn án phí phúc thẩm cho bà Phan Thị L.

NHẬN Đ1 CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Phan Thị L đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đơn kháng cáo của bà L được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân huyện Nho Quan thụ lý, giải quyết đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q là đúng thẩm quyền được quy Đ1 tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm và việc thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:*

[2.1] Căn cứ vào Bản đồ địa chính xã Qu lập các năm 1988, 1997, 2002 và lời khai của các đương sự, đủ căn cứ xác định thửa số 47, tờ bản đồ số 4 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 1988 có nguồn gốc của cụ Đ1 và cụ Ph. Đến năm 1997 diện tích thửa đất số 48 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà L được nhập vào thửa đất số 47 thuộc quyền sử dụng của cụ Đ1, cụ Ph; năm 2002, khi đo đạc

để lập bản đồ số thì diện tích hai thửa đất (47+48) chỉ còn 1.045,1m^2. Ngày 16/7/2002, Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan cấp giấy chứng nhận cho bà L được quyền sử dụng 1.045,1m^2 đất gồm 556,8m^2 đất vườn, 488,3m^2 đất ở tại thửa số 2, tờ bản đồ số 13.

Bà L và chị D cho rằng khi còn sống cụ Đ1 và cụ Ph đã tuyên bố cho bà L toàn bộ diện tích đất của hai cụ. Tuy nhiên, bà L và chị D không có tài liệu chứng cứ để chứng minh hai cụ đã cho bà được quyền sử dụng đất, quan điểm của bà L không được phía nguyên đơn thừa nhận. Hồ sơ địa chính của thửa đất do Tòa án thu thập được cũng không có tài liệu nào thể hiện việc cụ Đ1, cụ Ph đã chuyển quyền sử dụng thửa đất số 47 cho bà L.

Việc nhập diện tích thửa đất số 48 của vợ chồng bà L vào thửa đất số 47 của cụ Đ1, cụ Ph và sau đó cấp giấy chứng nhận cho bà L được quyền sử dụng toàn bộ diện tích hai thửa đất là không có căn cứ; vì vậy, ngày 22/5/2019 Ủy ban nhân dân huyện Nho Quan ban hành quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L. Do đó đủ căn cứ xác Đ1 quyền sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 4 nay là một phần diện tích thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 13 Bản đồ địa chính xã Qu lập năm 2002 là di sản của cụ Đ1, cụ Ph; bà L không có quyền sử dụng đất mà chỉ là người trông coi, quản lý di sản của hai cụ.

[2.2] Bà L không thuộc diện và hàng thừa kế của cụ Đ1, cụ Ph nhưng có nhiều công sức trong việc quản lý di sản. Bà L không yêu cầu xem xét công sức, tiền thuế sử dụng đất đã nộp vì bà L cho rằng khi còn sống cụ Đ1, cụ Ph đã tuyên bố cho bà được quyền sử dụng đất nên không đồng ý chia thừa kế. Như vậy, yêu cầu của bà L đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Tuy nhiên, khi chia thừa kế Tòa án đã xem xét công sức và thanh toán cho bà L tiền trông coi bảo quản di sản, tiền thuế sử dụng đất có tổng giá trị bằng 01 kỷ phần thừa kế là có căn cứ, phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà L.

[3] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị L, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DSST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

[4] Về án phí: Bà L là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn án phí nên chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DSST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị L.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/4/2021).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND huyện Nho Quan;
- CCTHADS huyện Nho Quan;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tử Lượng